



BỘ XÂY DỰNG

Ministry of Construction

VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ XÂY DỰNG

Vietnam Institute for Building Science and Technology

Add: 81 Trần Cung - Nghĩa Tân - Cầu Giấy - Hà Nội - Tel: 84.43.7544196 - Fax: 84.43.8361197

Website: www.ibst.vn - Email: vkcnxd@fpt.vn

GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY

CERTIFICATE OF CONFORMITY

Số/No: 350/2025VKH



Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men/ Glazed dry-pressed ceramic tiles

(Danh mục sản phẩm được chứng nhận theo phụ lục đính kèm/ List of certified products attached at index)

Nhà máy sản xuất/ Manufacturer: INTERNATIONAL CERAMIC MANUFACTURING HUB SDN. BHD

Địa điểm sản xuất 1/ Manufacturing address 1: BATU 4, JALAN BATU PAHAT, 86000 KLUANG, JOHOR DARUL, TAKZIM, MALAYSIA;

Địa điểm sản xuất 2/ Manufacturing address 2: PLO -1, KAWASAN PERINDUSTRIAN MENGKIBOL, OFF JALAN BATU PAHAT 86000 KLUANG, JOHOR DARUL, TAKZIM, MALAYSIA

Đơn vị nhập khẩu/Importer: Công ty Cổ phần Quốc tế Gốm Sứ Việt

VIET CERAMICS INTERNATIONAL JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ/ Address

778k/2 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

778k/2 Nguyen Kiem Street, Duc Nhuan Ward, Hochiminh City, Vietnam

Phù hợp với/ Conforms to:

Mục III.1, bảng 1, QCVN 16:2023/BXD/ Item III.1, table 1, QCVN 16:2023/BXD

Phương thức chứng nhận/ Certification method: Phương thức 5/ Method 5

Hiệu lực/Validity: Giấy chứng nhận có giá trị/ This certificate is valid:

từ ngày 31 tháng 12 năm 2025 đến ngày 30 tháng 12 năm 2028/ from December 31st 2025 to December 30th 2028

(Giấy chứng nhận sẽ được duy trì hiệu lực sau các đợt đánh giá giám sát của IBST 12 tháng/lần, tổng cộng là 02 lần trong 03 năm/ This certificate will maintains valid if 12-month surveillance audits are performed by IBST twice in three years)



Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hanoi, December 31st 2025

**KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

*On behalf of Director of Institute
Vice Director*



Nguyễn Thanh Bình

PHỤ LỤC
INDEX

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 350/2025VKH, ban hành ngày 31/12/2025
(Attached to Certificate No. 350/2025VKH, dated 31/12/2025))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm)	Nhãn hiệu hàng hóa/ <i>Brand</i> ⁽¹⁾	Mã HS <i>HS code</i> ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x600x10	MML, DOMOGRES, ITAELEMENT, SPAZIO và không nhãn hiệu (chỉ bao gồm thông tin nhà máy trên bao bì)/ <i>and unbranded (only factory information is included on the packaging)</i>	69072193
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x600x9		69072193
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	600x600x9		69072193
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	600x300x9		69072193
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x200x10		69072193
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a <i>Glazed dry-pressed ceramic tiles, group B1a</i>	1200x200x9		69072193

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ *As declared by client.*

PHỤ LỤC
INDEX

(Ban hành kèm theo giấy CNHQ số 350/2025VKH, ban hành ngày 31/12/2025
(Attached to Certificate No. 350/2025VKH, dated 31/12/2025))

TT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾
1.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	1200x600x10	<i>Nhóm 1:</i> ML12601ND, ML12603ND, ML12605ND <i>Nhóm 2:</i> BV12611ND, BV12612ND, BV12613ND, BA12609ND <i>Nhóm 3:</i> SLALC1, SLALC2, SLALC3, SLALC4, SLLIN1, SLLIN2, SLLIN3, SLLIN4, SLPAN1, SLBIA1, SLRIT1, SLRIT2, SLRIT3, SLDUC1, MA26250N, MA26252N, MA26253N, MA26110BS, MA26410BS-U, PM126602S, SMBAU1, SMMIN1, SMMIN2, SMMIN3, SMMIN4, SMTOU1, SMTOU2, SMTOU4, ST26660NU, ST26663NU, ST26662NU, ST26667NU, PM126189, PM126181, PM126601S, SMNUA1, SMNUA2, SMNUA3, SMNUA4, SMNUA5, ST26991N, ST26993N, ST26996N, ST26997N, SMMIL4, SMMIL3, SMMIL2, SMTRA8, SMTRA7, SMTRA6, SMVOG1, <i>Nhóm 4:</i> PXALC1, PXALC2, PXALC3, PXALC4, PXLIN1, PXLIN2, PXLIN3, PXLIN4, PXPAN1, PXBIA1, PXRIT1, PXRIT2, PXRIT3, PXDUC1, MA26252P, MA26250P, MA26253P, MA26722P, MA26723P, MA26410P-U, PM126602Q, MA26110P, PM126601Q, PXTRA8, PXTRA7, PXTRA6,
2.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	1200x600x9	<i>Nhóm 1:</i> ML12601ND, ML12603ND, ML12605ND <i>Nhóm 2:</i> BV12611ND, BV12612ND, BV12613ND, BA12609ND <i>Nhóm 3:</i> SLALC1, SLALC2, SLALC3, SLALC4, SLLIN1, SLLIN2, SLLIN3, SLLIN4, SLPAN1, SLBIA1, SLRIT1, SLRIT2, SLRIT3, SLDUC1, MA26250N, MA26252N, MA26253N, MA26110BS, MA26410BS-U, PM126602S, SMBAU1, SMMIN1, SMMIN2, SMMIN3, SMMIN4, SMTOU1,

ST No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾
			SMTOU2, SMTOU4, ST26660NU, ST26663NU, ST26662NU, ST26667NU, PM126189, PM126181, PM126601S, SMNUA1, SMNUA2, SMNUA3, SMNUA4, SMNUA5, ST26991N, ST26993N, ST26996N, ST26997N, SMMIL4, SMMIL3, SMMIL2, SMTRA8, SMTRA7, SMTRA6, SMVOG1, SMPIE1, SMPIE2, SMPIE3, SMPIE4, SMPIE5, SMRYD1, SMRYD2, SMBEL1, <i>Nhóm 4:</i> PXALC1, PXALC2, PXALC3, PXALC4, PXLIN1, PXLIN2, PXLIN3, PXLIN4, PXPAN1, PXBIA1, PXRIT1, PXRIT2, PXRIT3, PXDUC1, MA26252P, MA26250P, MA26253P, MA26722P, MA26723P, MA26410P-U, PM126602Q, MA26110P, PM126601Q, PXTRA8, PXTRA7, PXTRA6, PXPIE1, PXPIE2, PXPIE3, PXPIE4, PXPIE5,
3.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	600x600x9	<i>Nhóm 1:</i> RGMAN2, RGMAN3, RGMAN4, RGMAN1, ST661211R, ST661212R, ST661213R, ST661214R, ST661215R, ST661216R, ST661217R, SMRIV61 <i>Nhóm 3:</i> SMVOG1, SM8K1D, SM8K2D, SM8K3D, SM8K4D, SM8K5D, SM8N3D, SM8N6D, SM8N7D, SMBAS1, SMBAS2, SMBAS4, SMBAS5, SMBAS6, EC66121, EC66122, EC66123, EC66124, ML6001N, ML6003N, ML6004N, ML6005N, ML6006N, AS6001NR, AS6002NR, AS6003NR, AS6005NR, PM6111, PM6112, PM6113, PM6101, PM6103, PM6106, SMSTO2, SMSTO1, SLALC1, SLALC2, SLALC3, SLALC4, SMMIL1, SMMIL2, SMMIL3, SMMIL4, SLLIN1, SLLIN2, SLLIN3, SLLIN4, SLRIT1, SLRIT2, SLRIT3, MA66250N, MA66252N, MA66253N, MA66830N, PM6601Q

ST No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm)	<i>Mã/code</i> ⁽¹⁾
			PM6601S, EM6001H, EM6002H, EM6003H, EM6006H, BR6001NSR, BR6002NSR, BR6004NSR, BR6005NSR, ST66960N, ST66963N, ST66964N, ST66660NU, ST66667NU, ST66662NU, TR66390N, TR66393N, TR66397N, MA66410BS-U, ST66967N, MA66110BS, SM8S9D, SMTOU2, MA66410N, SMMIN1, SMTRA8, SMTRA7, SMTRA6, ST661211N, ST661212N, ST661213N, ST661214N, ST661215N, ST661216N, ST661217N, SLMIL1, SMSTO3, SCFLO1, SCFLO2, SCFLO3, SCAUS1, SCAUS2, SCAUS3, SMBLA1, SMPIE1, SMPIE2, SMPIE3, SMPIE4, SMPIE5, SMTPT1, SMTPT2, SMTPT3, SMTPT4, ST36060N, ST36061N, ST36064N, ST36067N <i>Nhóm 4:</i> PXALC1, PXALC2, PXALC3, PXALC4, PXLIN1, PXLIN2, PXLIN3, PXLIN4, PXRIT1, PXRIT2, PXRIT3, MA66253P, MA66250P, MA66252P, MA66110P, EM6001P, EM6002P, EM6003P, EM6006P, MA66410P-U, PXTRA8, PXTRA7, PXTRA6, PXRIV61, EC66121P, PB6005N, PXBLA1, PXPIE1, PXPIE2, PXPIE3, PXPIE4, PXPIE5.
4.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	600x300x9	<i>Nhóm 1:</i> ST361211R, ST361212R, ST361213R, ST361214R, ST361215R, ST361216R, ST361217R, SMCHA1, SMCHA2, SMCHA3, SMCHA4, SMCHA5, SMMAS1, SMMAS2, SMMAS3, RGDRI1, RGDRI2, RGDRI3, RGDRI4, RGDRI5, RGMER1, RGMER2, RGMER3, RGMER4, RGMER5, RGMER6, <i>Nhóm 3:</i> SMTEM1, SMTEM2, SMTEM3, SM8K1D, SM8K2D, SM8K3D,

ST No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾
	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm BIa	600x300x9	SM8K4D, SM8N3D, SM8N6D, SM8N7D, SMBAS1, SMBAS2, SMBAS4, SMBAS5, SMBAS6, PM36111, PM36112, PM36113, PM36101, PM36103, PM36106, SMSTO1, SMSTO2, SMSTO3, SMMIL1, SMMIL2, SMMIL3, SMMIL4, SLPAN1, SLDUC1, MA36250N, MA36252N, MA36253N, PM36601S, EM3606H, ST36960N, ST36963N, ST36964N, EM36021, EM36023, MA36410BS-U, SM8K5D, ST36967N, MB800, SM8S5D, SM8S6D, SMMIN1, ML3601N, ML3603N, ML3604N, ML3606N, EC36121, EC36122, EC36123, EC36124, BR3601NSR, BR3603NSR, BR3604NSR, AS3601NR, AS3602NR, AS3603NR, AS3605NR, PM36602S, SMTRA8, SMTRA7, SMTRA6, ST361211N, ST361212N, ST361213N, ST361214N, ST361215N, ST361216N, ST361217N, SCFLO1, SCFLO2, SCFLO3, SCAUS1, SCAUS2, SCAUS3, SMTPT1, SMTPT2, SMTPT3, SMTPT4, ST36060N, ST36061N, ST36064N, ST36067N, SFAPA1, SFAPA2, SFAPA3, SMGRA1, SMGRA2, SMGRA3, SMTEM1, SMTEM2, SMTEM3, SM8K1D, SM8K2D, SM8K3D, SM8K4D, SM8N3D, SM8N6D, SM8N7D, SMBAS1, SMBAS2, SMBAS4, SMBAS5, SMBAS6, PM36111, PM36112, PM36113, PM36101, PM36103, PM36106, SMMIL1, SMMIL2, SMMIL3, SMMIL4, MA36250N, MA36252N, MA36253N, EM3606H, ST36960N, ST36963N, ST36964N, EM36021, EM36023, ST36967N, MB800, SM8S5D, SM8S6D, SMMIN1, ML3601N, ML3603N, ML3604N, ML3606N, EC36121, EC36122, EC36123, EC36124, BR3601NSR, BR3603NSR, BR3604NSR,

STT No.	Sản phẩm được chứng nhận <i>Certified products</i>	Quy cách/ <i>Dimension</i> (mmxmmxmm)	Mã/code ⁽¹⁾
			AS3601NR, AS3602NR, AS3603NR, AS3605NR, SCAUS1, SCAUS2, SCAUS3, <i>Nhóm 4:</i> PXPAN1, PXDUC1, MA36252P, MA36250P, MA36253P, PM36601Q, EM3601P, EM3602P, EM3603P, EM3606P, EM36021Q, EM36023Q, MA36410P-U, PM36602Q, PXTRA8, PXTRA7, PXTRA6,
5.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	1200x200x10	<i>Nhóm 1:</i> SMBER1, SMBER2, SMBER3, SMBER4 , SMBER5 , RGBER1, RGBER2 , RGBER3, RGBER4, RGBER5 <i>Nhóm 3:</i> SMOAK2, SMOAK3, SMOAK4, SMOAK5,
6.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô có men, nhóm B1a	1200x200x9	<i>Nhóm 1:</i> SMBER1 , SMBER2 , SMBER3 , SMBER4 , SMBER5 , RGBER1, RGBER2 , RGBER3, RGBER4, RGBER5, <i>Nhóm 3:</i> SMOAK2, SMOAK3, SMOAK4, SMOAK5,

Ghi chú/Note: ⁽¹⁾ Theo thông tin khai báo của khách hàng/ *As declared by client.*